Name: _____ **Score:** _____/ 31

QUICK CHECK – 10.07.2026

Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words.

angel	give up	delivery	interviewee	signal
expression	colleague	hire	reschedule	

		
1.	**2.**	**3.**
		
4.	**5.**	**6.**
		
7.	**8.**	**9.**

Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	beloved (adj)		**12**	bring _____	nuôi dưỡng
2	charge (n)		**13**	_____ up	bắt đầu (một sở thích, thói quen)
3	_____ up	dựng lên, treo lên	**14**	used to V-inf	
4	(v)	thúc đẩy, tăng cường	**15**	(adj)	hằng ngày, thông thường

LIVEWORKSHEETS

5	(n)	người dân địa phương	**16**	_____ up	đón ai đó; nhặt lên; học (ngôn ngữ, kỹ năng)
6	challenging (adj)		**17**	(v)	khuyến khích, động viên
7	(n)	chất lượng; phẩm chất (con người)	**18**	indispensable (adj)	
8	get/be used to V-ing		**19**	diversity (n)	
9	a couple of = some		**20**	specialist/ expert (n)	
10	(v)	nhắc nhở	**21**	(adj)	có kỷ luật
11	_____ on V-ing	thử	**22**	confusion (n)	

LIVEWORKSHEETS